

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh QT/DT (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	531.772.000.000	944.707.375.745	177,65
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	97.100.000.000	125.379.209.744	129,12
-	Thu NSDP hưởng 100%	31.600.000.000	74.487.278.071	235,72
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	65.500.000.000	50.891.931.673	77,70
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	434.672.000.000	667.908.142.783	153,66
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	388.772.000.000	487.893.216.500	125,50
2	Thu bổ sung có mục tiêu	45.900.000.000	180.014.926.283	392,19
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		2.750.852.744	
IV	Thu kết dư		2.507.824.992	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		145.291.124.903	
VI	Thu huy động đóng góp trong dân		870.220.579	
B	TỔNG CHI NSDP	531.772.000.000	944.605.366.457	
I	Tổng chi cân đối NSDP	531.772.000.000	657.628.980.410	123,67
1	Chi đầu tư phát triển	50.000.000.000	141.675.298.000	283,35
2	Chi thường xuyên	481.772.000.000	515.953.682.410	107,09
II	Chi các chương trình mục tiêu		13.028.212.440	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		13.028.212.440	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		142.286.187.443	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		25.214.995.181	
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		106.446.990.983	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT %	
	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS huyện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/1	10=4/2
A.TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	103.600.000.000	97.100.000.000	139.776.088.327	125.379.209.744	5.651.542.280	8.745.336.303	118.717.591.443	6.661.618.301	134,92	129,12
1.THU NỘI ĐỊA	103.600.000.000	97.100.000.000	125.012.514.870	117.149.297.167	5.651.542.280	8.745.336.303	118.717.591.443	6.661.618.301	120,67	120,65
1.Thu từ các DN quốc doanh và ngoài quốc doanh	35.000.000.000	34.500.000.000	34.681.827.618	32.792.864.444	0	1.888.963.174	32.792.864.444	0	99,09	95,05
Thuế giá trị gia tăng	30.000.000.000	30.000.000.000	26.855.801.715	26.263.474.705		592.327.010	26.263.474.705		89,52	87,54
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500.000.000	4.500.000.000	7.132.674.290	6.529.389.739		603.284.551	6.529.389.739		158,50	145,10
Thuế tiêu thụ đặc biệt	200.000.000		201.242.389	0		201.242.389			100,62	
Thuế tài nguyên	300.000.000		492.109.224	0		492.109.224			164,04	
Thuế môn bài	-		0	0						
2.Lệ phí trước bạ	15.000.000.000	15.000.000.000	15.882.750.125	15.882.750.125			12.074.305.802	3.808.444.323	105,89	105,89
3.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150.000.000	150.000.000	269.819.186	255.863.437		13.955.749		255.863.437	179,88	170,58
4.Thuế sử dụng đất nông	-		2.695.000	2.695.000				2.695.000		
5.Thuế bảo vệ môi trường	-		0	0						
6.Thuế thu nhập cá nhân	16.000.000.000	16.000.000.000	18.190.561.383	14.032.064.469		4.158.496.914	14.032.064.469		113,69	87,70
7.Thu phí, lệ phí	4.500.000.000	2.500.000.000	4.391.575.254	2.555.172.354	1.789.094.900	47.308.000	1.228.635.354	1.326.537.000	97,59	102,21
Phí và lệ phí trung ương, tỉnh hưởng	2.000.000.000		1.836.402.900	0	1.789.094.900	47.308.000			91,82	
Phí và lệ phí huyện, xã hưởng	2.500.000.000	2.500.000.000	2.555.172.354	2.555.172.354			1.228.635.354	1.326.537.000	102,21	102,21
8.Thuế chuyển quyền sử			0	0						
9.Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	49.942.394.591	49.942.394.591			49.942.394.591		249,71	249,71
10. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			3.807.000	3.807.000			3.807.000			
11.Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	900.000.000	900.000.000	2.033.985.341	1.684.380.747		349.604.594	1.684.380.747		226,00	187,15
12.Thu tiền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng			1.452.197.272	0	0	1.452.197.272	0			

NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT %	
	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS huyện
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/1	10=4/2
- Thu tiền khai thác khoáng sản do cơ quan TW cấp			0	0						
- Thu tiền khai thác tài nguyên			0	0						
13.Thu khác NS (kể cả thu tại xã)	12.000.000.000	8.050.000.000	12.924.475.557	8.227.217.577	3.862.447.380	834.810.600	6.959.139.036	1.268.078.541	107,70	102,20
- Thu tịch thu			162.106.500	0	125.035.000	37.071.500				
- Thu tiền phạt			7.803.625.005	4.050.098.750	3.675.901.255	77.625.000	3.949.048.750	101.050.000		
Trong đó: '- phạt vi phạm hành chính lĩnh vực an toàn			2.609.603.500	162.450.000	2.447.153.500		142.200.000	20.250.000		
'-Phạt vi phạm HC do ngành thuế thực hiện			761.533.155	0	761.533.155					
- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			714.969.000	277.131.000		437.838.000	277.131.000			
- Thu hồi các khoản chi năm trước			701.178.573	651.995.573	15.984.000	33.199.000	635.906.573	16.089.000		
- Thu khác còn lại			3.542.596.479	3.247.992.254	45.527.125	249.077.100	2.097.052.713	1.150.939.541		
14. Thu tại xã	50.000.000		0	0						
B.THU KẾT DƯ NS NĂM TRƯỚC			2.507.824.992	2.507.824.992			1.405.641.451	1.102.183.541		
C.THU CHUYỂN NGUỒN			145.291.124.903	145.291.124.903			125.947.627.276	19.343.497.627		
D.THU VIÊN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI (GHI)			0	0						
E.CÁC KHOẢN THU ĐỂ			870.220.579	870.220.579	0	0	194.085.000	676.135.579		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	531.772.000.000	421.439.000.000	110.333.000.000	944.605.366.457	810.401.184.286	134.204.182.171	177,63	192,29	121,64
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	531.772.000.000	421.439.000.000	110.333.000.000	931.577.154.017	798.451.112.846	133.126.041.171	175,18	189,46	120,66
I	Chi đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000	0	141.675.298.000	141.675.298.000	0	283,35	283,35	
a	Chi đầu tư cho các dự án	50.000.000.000	50.000.000.000	0	141.675.298.000	140.075.298.000	0	283,35	280,15	
1	Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	30.000.000.000	30.000.000.000		18.841.325.000	18.841.325.000		62,80	62,80	
2	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000		2.797.191.000	2.797.191.000		13,99	13,99	
3	Chi đầu tư từ nguồn XSKT				36.767.842.000	36.767.842.000				
4	Chi đầu tư XDCB tập trung bổ sung trong năm				41.654.159.000	41.654.159.000				
5	Chi đầu tư từ CTMTQG; vượt thu XSKT, ngân sách tập trung, chuyển nguồn...				40.014.781.000	40.014.781.000				
b	Chi đầu tư khác				1.600.000.000	1.600.000.000				
II	Chi thường xuyên	472.371.000.000	363.238.000.000	109.133.000.000	514.931.601.010	399.127.980.716	115.803.620.294	109,01	109,88	106,11
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.780.000.000	223.826.000.000	5.954.000.000	246.780.697.940	239.983.370.040	6.797.327.900	107	107	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			25.214.995.181	22.464.142.437	2.750.852.744			
IV	Dự phòng ngân sách	9.401.000.000	8.201.000.000	1.200.000.000	2.478.580.700	1.839.815.000	638.765.700		22,43	53,23
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0			106.446.990.983	106.446.990.983				
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN				142.286.187.443	128.564.100.710	13.722.086.733			
VII	CHI TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ QL QUA NSNN				1.022.081.400	172.600.000	849.481.400			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	13.028.212.440	11.950.071.440	1.078.141.000			
I	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-	-	-	3.513.039.440	3.513.039.440				
II	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				9.315.367.000	8.237.226.000	1.078.141.000			
III	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông				199.806.000	199.806.000				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày /8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung chi	Dự toán 2023		Quyết toán năm 2023			So sách QT/DT (%)	
	Tính giao	HNND quyết định	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tính giao	HNND quyết định
I.CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	50.000.000.000	50.000.000.000	141.675.298.000	141.675.298.000	0	283,35	283,35
-Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	30.000.000.000	30.000.000.000	18.841.325.000	18.841.325.000		62,80	62,80
-Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	2.797.191.000	2.797.191.000		13,99	13,99
-Chi đầu tư từ nguồn XSKT			36.767.842.000	36.767.842.000			
-Chi đầu tư XD CB tập trung bổ sung trong năm			41.654.159.000	41.654.159.000			
- Chi đầu tư từ nguồn vốn tạm ứng năm trước chuyển sang			38.477.635.000	38.477.635.000			
- Chi từ nguồn vốn tiết kiệm chi			1.537.146.000	1.537.146.000			
- Chi đầu tư khác			1.600.000.000	1.600.000.000			
II.CHI THƯỜNG XUYÊN	472.371.000.000	472.371.000.000	527.959.813.450	411.078.052.156	116.881.761.294	111,8	111,8
1. Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	229.780.000.000	229.780.000.000	246.777.297.940	239.983.370.040	6.793.927.900	107,40	107,40
2. Các khoản chi thường xuyên khác	242.591.000.000	242.591.000.000	281.182.515.510	171.094.682.116	110.087.833.394	115,91	115,91
2.1. Sự nghiệp môi trường		3.750.000.000	9.865.292.610	9.133.699.078	731.593.532		
2.2. Chi An ninh-Quốc phòng		10.295.000.000	13.796.902.169	5.083.835.400	8.713.066.769		134,02
-Chi Quốc phòng		5.040.000.000	6.762.520.195	3.776.335.400	2.986.184.795		134,18
-Chi An ninh		5.255.000.000	7.034.381.974	1.307.500.000	5.726.881.974		133,86
2.3. Chi sự nghiệp văn hóa - Thể dục thể thao		3.770.000.000	4.669.191.677	3.457.257.009	1.211.934.668		123,85
2.4. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		2.320.000.000	2.586.393.934	1.779.477.880	806.916.054		111,48
2.5. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		29.937.000.000	28.395.702.581	2.835.697.581	25.560.005.000		94,85
2.6. Chi sự nghiệp kinh tế		95.245.000.000	100.851.948.243	99.109.735.339	1.742.212.904		105,89
2.7. Chi quản lý hành chính, Đảng , đoàn thể		90.242.000.000	118.551.159.416	48.243.395.649	70.307.763.767		131,37
2.8.Chi khác ngân sách		7.032.000.000	2.465.924.880	1.451.584.180	1.014.340.700		35,07
III. CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG							
IV. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.401.000.000	9.401.000.000	0				

Nội dung chi	Dự toán 2023		Quyết toán năm 2023			So sách QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	HDND quyết định	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao	HDND quyết định
V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			0				
VI. CHI CHUYỂN NGUỒN			142.286.187.443	128.564.100.710	13.722.086.733		
VII. CHI TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ QL QUA NSNN			1.022.081.400	172.600.000	849.481.400		
1. Chi đầu tư phát triển		0					
2. Chi từ nguồn vốn huy động trong dân		0	1.022.081.400	172.600.000	849.481.400		
VIII. CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		0	106.446.990.983	106.446.990.983	0		
1. Bổ sung cân đối			102.567.980.000	102.567.980.000			
2. Bổ sung có mục tiêu			3.879.010.983	3.879.010.983			
XI. Chi nộp ngân sách cấp trên			25.214.995.181	22.464.142.437	2.750.852.744		
TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+XI+X)	531.772.000.000	531.772.000.000	944.605.366.457	810.401.184.286	134.204.182.171	177,63	177,63

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày /8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	QUYẾT TOÁN NĂM 2023													Mục tiêu, nhiệm vụ khác	Trong đó: CT MTQG
				Chỉ thường xuyên														
				Gồm														
Tổng cộng	Chi QLHC	SN kinh tế	SN Giao thông	SN GD-ĐT	SN KH CÔNG NGHỆ	Đảm bảo xã hội	SN VH-TT (161)	SN PT-TH (192)	SN TDTT (221)	Chi AN-QP	Chi SNMT							
A	B	1=2+3	2	3=4+5+...+13	4	5		6	7	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	810.401.184.286	141.675.298.000	708.663.756.975	61.609.511.738	98.282.013.339	0	253.269.483.699	0	2.313.637.581	1.357.550.613	1.779.477.880	606.790.396	14.851.506.200	4.439.319.078	275.224.363.110	11.828.196.448	
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	535.868.013.933	141.675.298.000	434.130.586.622	55.793.513.495	98.282.013.339	0	248.888.025.299	0	2.313.637.581	1.357.550.613	1.779.477.880	606.790.396	9.967.670.800	4.439.319.078	15.775.484.800	11.828.196.448	
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Nông.	4.036.311.810		4.036.311.810	2.429.931.810			7.000.000							405.000.000	1.194.380.000	1.194.380.000	
2	Phòng Nông nghiệp - Phát triển Nông thôn huyện Tam Nông.	34.351.391.800		34.351.391.800	3.392.394.000	29.886.180.000		16.151.000								1.056.666.800	#####	
3	Văn phòng HĐND - UBND huyện Tam Nông.	7.335.923.729		7.335.923.729	7.248.923.729			87.000.000										
4	Phòng Nội Vụ Huyện Tam Nông.	5.299.458.415		5.299.458.415	5.249.931.915			49.526.500										
5	Phòng Y tế huyện Tam Nông.	359.167.000		359.167.000	356.167.000			3.000.000										
6	Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Tam Nông.	2.342.518.391		2.342.518.391	2.266.518.391			76.000.000										
7	Phòng Lao động- Thương binh & XH huyện Tam Nông.	8.342.189.171		8.342.189.171	2.022.431.950			621.692.000		2.313.637.581						3.384.427.640	3.384.427.640	
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tam Nông	6.752.508.000	43.373.000	6.709.135.000	6.333.729.000	172.600.000		3.000.000								199.806.000	#####	
9	Thanh tra huyện Tam Nông	1.582.312.000		1.582.312.000	1.571.062.000			11.250.000										
10	Phòng Tư pháp huyện Tam Nông.	1.503.230.780		1.503.230.780	1.267.230.780			236.000.000										
11	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tam Nông	4.389.177.900		4.389.177.900	2.893.261.900			3.000.000								1.492.916.000	1.492.916.000	
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tam Nông.	4.184.965.197		4.184.965.197	1.519.859.291			2.665.105.906										
14	Ban Quản lý công trình công cộng huyện Tam Nông	16.440.155.286		16.440.155.286		12.156.881.208									3.283.274.078	1.000.000.000	1.000.000.000	
15	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tam Nông	211.673.396.010	140.031.925.000	71.641.471.010	1.794.077.000	53.037.555.010		12.337.858.000					20.936.000	200.000.000	751.045.000	3.500.000.000	3.500.000.000	
16	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Tam Nông	3.722.882.889		3.722.882.889							1.357.550.613	1.779.477.880	585.854.396					
17	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tam Nông	3.036.092.121		3.036.092.121		3.024.092.121		12.000.000										
18	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Tam Nông.	1.591.735.426		1.591.735.426				1.591.735.426										
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp huyện Tam Nông	995.500.000		995.500.000				995.500.000										
20	Trường Mầm non An Hòa	4.250.592.225		4.250.592.225				4.250.592.225										
21	Trường Mầm non Sen Hồng	2.1																

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày /8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán				Quyết toán						So sách (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	104.844.000.000	104.844.000.000	-	-	-	109.050.828.000	102.567.980.000	6.482.848.000	-	5.452.848.000	1.030.000.000	12,49	11,74	-	-	-	-
1	Xã Phú Thành B	7.098.000.000	7.098.000.000	-			7.147.744.000	6.683.340.000	464.404.000		454.404.000	10.000.000	1,01	0,94				
2	Xã Phú Thọ	9.434.000.000	9.434.000.000	-			10.398.404.000	9.434.000.000	964.404.000		454.404.000	510.000.000	1,10	1,00				
3	Xã Tân Công Sính	7.132.000.000	7.132.000.000	-			7.583.784.000	7.129.380.000	454.404.000		454.404.000	-	1,06	1,00				
4	TT Trầm Chim	8.772.000.000	8.772.000.000	-			9.013.864.000	8.559.460.000	454.404.000		454.404.000	-	1,03	0,98				
5	Xã An Hòa	9.363.000.000	9.363.000.000	-			10.093.704.000	9.129.300.000	964.404.000		454.404.000	510.000.000	1,08	0,98				
6	Xã An Long	10.726.000.000	10.726.000.000	-			10.964.584.000	10.510.180.000	454.404.000		454.404.000		1,02	0,98				
7	Xã Phú Ninh	8.857.000.000	8.857.000.000	-			9.184.304.000	8.729.900.000	454.404.000		454.404.000		1,04	0,99				
8	Xã Phú Thành A	10.549.000.000	10.549.000.000	-			10.530.884.000	10.076.480.000	454.404.000		454.404.000		1,00	0,96				
9	Xã Phú Cường	8.738.000.000	8.738.000.000	-			8.940.384.000	8.485.980.000	454.404.000		454.404.000		1,02	0,97				
10	Xã Phú Đức	7.626.000.000	7.626.000.000	-			7.944.464.000	7.490.060.000	454.404.000		454.404.000		1,04	0,98				
11	Xã Phú Hiệp	9.134.000.000	9.134.000.000	-			9.455.164.000	9.000.760.000	454.404.000		454.404.000		1,04	0,99				
12	Xã Hòa Bình	7.415.000.000	7.415.000.000	-			7.793.544.000	7.339.140.000	454.404.000		454.404.000		1,05	0,99				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày /8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán					Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Chuyển nguồn	Kinh phí sự nghiệp	Chi chuyển giao		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
											Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Chi chuyển giao					
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=12/1			
	TỔNG SỐ	17.097.043.400	0	1.088.963.400	14.978.080.000	1.030.000.000	2.156.282.000	0	1.078.141.000	0	0	0	0	13.028.212.440	11.950.071.440	1.078.141.000	12,61		76,20		
I	Ngân sách huyện	16.017.043.400	0	1.038.963.400	14.978.080.000	0	0	0	0	0	0	0	0	11.950.071.440	11.950.071.440	0	-		74,61		
1	Phòng nông nghiệp và PTNT	3.877.498.400		813.886.400	3.063.612.000		0							1.056.666.800	1.056.666.800		-		27,25		
2	Phòng Lao động TB và XH	4.331.417.000		225.077.000	4.106.340.000		0							3.384.427.640	3.384.427.640				78,14		
3	Kinh tế và Hạ Tầng	200.000.000			200.000.000									199.806.000	199.806.000				99,90		
4	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	3.500.000.000			3.500.000.000									3.500.000.000	3.500.000.000				100,00		
5	Ban quản lý công trình công cộng	1.000.000.000			1.000.000.000									1.000.000.000	1.000.000.000				100,00		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.400.000.000			1.400.000.000									1.194.380.000	1.194.380.000				85,31		
7	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tam Nông	1.586.253.000			1.586.253.000									1.492.916.000	1.492.916.000				94,12		
8	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	121.875.000			121.875.000		0							121.875.000	121.875.000				100,00		
II	Ngân sách xã	1.080.000.000	0	50.000.000	0	1.030.000.000	2.156.282.000	0	1.078.141.000	0	0	0	0	1.078.141.000	0	1.078.141.000	-	-	699,64		
1	UBND Xã Phú Thành B	20.000.000		10.000.000		10.000.000	40.000.000		20.000.000					20.000.000		20.000.000			100,00		
2	UBND Xã Phú Thọ	510.000.000				510.000.000	1.017.234.000		508.617.000					508.617.000		508.617.000			99,73		
3	UBND Xã An Hòa	510.000.000				510.000.000	1.019.048.000		509.524.000					509.524.000		509.524.000			99,91		
4	UBND Xã An Long	10.000.000		10.000.000			20.000.000		10.000.000					10.000.000		10.000.000			100,00		
5	UBND Xã Phú Ninh	10.000.000		10.000.000			20.000.000		10.000.000					10.000.000		10.000.000			100,00		
6	UBND Xã Phú Thành A	10.000.000		10.000.000			20.000.000		10.000.000					10.000.000		10.000.000			100,00		
7	UBND Xã Phú Hiệp	10.000.000		10.000.000			20.000.000		10.000.000					10.000.000		10.000.000			100,00		